

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
VỀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Kết luận Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị khóa XVII về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị, số 176-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Báo cáo Thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách địa phương: 51.413,475 tỷ đồng;

Trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 33.452,198 tỷ đồng.

2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương: 51.867,255 tỷ đồng;

Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 38.485,066 tỷ đồng
- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu ngân sách trung ương hỗ trợ: 12.738,027 tỷ đồng.

3. Vay và trả nợ gốc, lãi, phí các khoản vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 (bao gồm các dự án đang giải ngân, đang đàm phán ký hiệp định):

- Tổng số vay của ngân sách địa phương: 573,230 tỷ đồng.
- Tổng số trả nợ gốc: 128,981 tỷ đồng.
- Chi trả lãi, phí các khoản vay: 27,701 tỷ đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày ... tháng ... năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMT TQVN tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo, Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Trị;
- Công TTĐT HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 5 năm 2021-2025 (số 155/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
III	TỔNG THU NSDP	48.507.890	51.413.475	2.905.585
	<i>Trong đó:</i>			
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.772.500	17.772.500	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.546.613	33.452.198	2.905.585
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.347.620	20.347.620	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.198.993	13.104.578	2.905.585
IV	TỔNG CHI NSDP	49.413.691	51.867.255	2.453.564
1	Chi đầu tư phát triển	9.236.051	8.784.029	-452.021
2	Chi thường xuyên	26.908.705	26.908.705	0
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	141.139	27.701	-113.438
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	0
5	Dự phòng ngân sách	920.928	1.034.366	113.438
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	1.725.265	1.725.265	0
7	Chi thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ NSTW hỗ trợ	9.832.442	12.738.027	2.905.585
8	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	644.162	644.162	0
E	BỘI CHI (-)/BỘI THU NSDP (+)	905.801	453.780	-452.021
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP			
1	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	876.492	759.638	-116.854
2	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	109.833	109.833	0
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	13%	14%	1%
3	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	125.620	128.981	3.361
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		128.981	128.981
-	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	125.620	0	-125.620
4	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	881.818	573.230	-308.588
-	Vay để bù đắp bội chi	881.818	444.249	-437.568
-	Vay để trả nợ gốc	0	128.981	128.981
5	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	866.031	554.082	-311.949
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	99%	73%	-26%
6	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	74.460	27.701	-46.759

KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 -2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
		KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1	2	10	11	12	13	14	15
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.450.000	4.125.500	4.516.700	4.995.300	5.662.500	22.750.000
1	Thu nội địa	2.970.000	3.475.500	3.866.700	4.345.300	5.012.500	19.670.000
	<i>Trong đó:</i>						
	- Thu nội địa không gồm thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	2.010.000	2.305.500	2.625.700	3.003.300	3.469.500	13.414.000
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.560.700	3.119.350	3.501.650	3.969.050	4.621.750	17.772.500
1.1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	200.000	205.000	210.000	216.300	1.021.300
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	35.000	35.900	36.800	37.700	41.470
1.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.800	42.000	50.400	60.500	72.600	258.300
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	742.000	990.000	1.237.500	1.546.900	1.933.600	6.450.000
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	90.000	110.000	126.500	139.200	153.100	618.800
1.6	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	520.000	537.100	558.600	586.500	2.702.200
	<i>Trong đó:</i> - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000	270.400	279.300	290.500	305.000	1.459.200
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước	186.000	249.600	257.800	268.100	281.500	1.243.000
1.7	Lệ phí trước bạ	150.000	180.000	200.000	210.000	220.500	960.500
1.8	Thu phí, lệ phí	72.600	70.000	71.000	72.000	73.000	358.600
	<i>Trong đó:</i> - Phí và lệ phí trung ương	24.600	16.100	16.100	16.100	16.100	89.000
	- Phí và lệ phí tỉnh	23.235	31.270	31.770	32.270	32.800	151.345
	- Phí và lệ phí huyện, xã	24.765	22.630	23.130	23.630	24.100	118.255
1.9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
1.10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.500	5.700	6.000	6.400	28.600
1.11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	28.000	33.600	40.300	46.800	171.700
1.12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	1.130.000	1.200.000	1.300.000	1.500.000	6.050.000
1.13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100					100
1.14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	41.000	42.000	43.000	206.000
1.15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000
	<i>Trong đó:</i> - Giấy phép do TW cấp	11.000	9.500	9.500	9.500	9.500	49.000
	- Giấy phép do ĐP cấp	4.000	5.500	5.500	5.500	5.500	26.000
1.16	Thu khác ngân sách	92.000	95.000	95.000	95.000	95.000	472.000
	<i>Trong đó:</i> - Thu khác NSTW	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	315.000
	- Thu khác NSDP	29.000	32.000	32.000	32.000	32.000	157.000
1.17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	9.000	8.000	8.000	8.000	40.000
1.18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.500	6.000	5.000	5.000	5.000	26.500
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	480.000	650.000	650.000	650.000	650.000	3.080.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG	9.069.608	9.836.296	10.278.731	10.788.072	11.440.768	51.413.475
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2.560.700	3.119.350	3.501.650	3.969.050	4.621.750	17.772.500
2	Thu bổ sung của NS cấp trên	6.450.131	6.586.946	6.777.081	6.819.022	6.819.018	33.452.198
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	4.192.011	4.192.011	4.192.011	4.192.011	20.347.620
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.870.555	2.394.935	2.585.070	2.627.011	2.627.007	13.104.578
	+ Kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)	2.855.317	1.835.919	1.835.919	1.835.919	1.835.919	10.198.993
	+ Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	15.238	559.016	749.151	791.092	791.088	2.905.585
3	Thu kết dư						
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	58.777	130.000				188.777
5	Thu đóng góp						
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Giai đoạn 2021 -2025					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	B	8	9	10	11	12	13
A	CHI NSDP QUẢN LÝ	9.069.608	9.869.663	10.351.431	10.890.142	11.686.411	51.867.255
I	Chi cân đối NSDP	6.444.816	7.335.347	7.640.741	8.150.961	8.913.201	38.485.066
1	Chi đầu tư phát triển	1.293.110	1.602.776	1.761.710	1.896.780	2.229.653	8.784.029
1.1	Chi đầu tư các dự án	1.216.110	1.437.910	1.501.010	1.590.710	1.769.010	7.514.750
1.2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		33.366	72.700	102.070	245.643	453.779
1.3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.000	40.000	70.000	70.000	70.000	280.000
1.4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000
1.5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh; NQ số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	24.000
1.6	Bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh		64.500	68.000	74.000	85.000	291.500
1.7	Chi đầu tư khác	40.000	20.000	40.000	50.000	50.000	200.000
2	Chi thường xuyên	4.874.521	5.371.942	5.380.102	5.546.211	5.735.929	26.908.705
	<u>Trong đó:</u>						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	2.461.362	2.515.649	2.624.931	2.801.949	12.626.370
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	21.896	21.896	21.896	21.896	109.423
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	75.934	75.934	75.934	75.934	371.942
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	1.564	2.364	4.289	8.941	10.543	27.701
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
5	Dự phòng ngân sách	193.500	181.144	201.733	222.921	235.067	1.034.366
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	81.121	176.120	291.908	475.108	701.008	1.725.265
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.504.004	2.394.935	2.585.070	2.627.011	2.627.007	12.738.027
	<u>Trong đó:</u>						
1	Kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)	2.488.766	1.835.919	1.835.919	1.835.919	1.835.919	9.832.442
2	Bổ sung chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	15.238	559.016	749.151	791.092	791.088	2.905.585
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững	6.448	174.262	228.492	250.115	250.113	909.430
	- Chi đầu tư phát triển		123.622	79.518	79.517	79.516	362.173
	- Chi sự nghiệp	6.448	50.640	148.974	170.598	170.597	547.257

Số TT	CHỈ TIÊU	Giai đoạn 2021 -2025					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	B	8	9	10	11	12	13
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	8.790	168.440	123.693	106.539	106.538	514.000
	- Chi đầu tư phát triển		141.240	95.860	97.895	97.895	432.890
	- Chi sự nghiệp	8.790	27.200	27.833	8.644	8.643	81.110
c	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN		216.314	396.966	434.438	434.437	1.482.155
	- Chi đầu tư phát triển		150.630	192.739	198.355	198.354	740.078
	- Chi sự nghiệp		65.684	204.227	236.083	236.083	742.077
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	120.788	139.381	125.620	112.169	146.203	644.162

Ghi chú:

- Tổng nguồn vốn NSTW thực hiện 3 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 (vốn ĐTPT, vốn SN): 2.905.585 triệu đồng;
 Trong đó:

- + Vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025: 1.535.141 triệu đồng (Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; Nghị quyết
- + Vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 được dự kiến theo phương án phân bổ vào giao kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- + Kế hoạch vốn năm 2024, 2025 là số dự kiến.

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	TH năm 2021	Ước TH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	2	3	4	5	6	7	
A	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA	737.838	747.823	627.800	690.580	759.638	759.638
B	BỘI CHI NSĐP		33.366	72.700	102.070	245.643	453.779
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	109.833	128.154	133.669	206.369	308.439	109.833
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	15%	17%	21%	30%	41%	14%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	60.333	107.154	133.669	206.369	308.439	60.333
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	49.500	21.000	-	-	-	49.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	32.079	27.851	13.400	26.198	29.452	128.981
1	Theo nguồn vốn vay	32.079	27.851	13.400	26.198	29.452	128.981
	Trái phiếu chính quyền địa phương						-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.579	6.851	13.400	26.198	29.452	79.481
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	28.500	21.000				49.500
2	Theo nguồn trả nợ	32.079	27.851	13.400	26.198	29.452	128.981
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	32.079	27.851	13.400	26.198	29.452	128.981
	Bội thu NSĐP						-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách						-
III	Tổng mức vay trong năm	50.400	33.366	86.100	128.268	275.095	573.230
1	Theo mục đích vay	32.079	49.545	86.100	128.268	275.095	571.088
	Vay để bù đắp bội chi		21.694	72.700	102.070	245.643	442.107
	Vay để trả nợ gốc	32.079	27.851	13.400	26.198	29.452	128.981
2	Theo nguồn vay	50.400	33.366	86.100	128.268	275.095	573.230
	Trái phiếu chính quyền địa phương						-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	50.400	33.366	86.100	128.268	275.095	573.230
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	128.154	133.669	206.369	308.439	554.082	554.082
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	17%	18%	33%	45%	73%	73%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	107.154	133.669	206.369	308.439	554.082	554.082
3	Vốn khác	21.000	-	-	-	-	-
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.564	2.364	4.289	8.941	10.543	27.701

Ghi chú:

Kế hoạch vốn vay lại trên cơ sở KH giải ngân của các dự án đang triển khai và các dự án đang đàm phán ký hiệp định

a) Các dự án đã ký hiệp định đang giải ngân:

- Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị
- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)
- Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị
- Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)
- Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở
- Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2"
- Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2
- Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS

b) Các dự án đang đàm phán ký hiệp định:

- Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị
- Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022, DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2023-2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	NHÀ TÀI TRỢ	Tổng số vay theo các hợp đồng cho vay lại			Ước thực hiện cả năm 2022					Dự kiến năm 2023					Dự kiến năm 2024					Dự kiến năm 2025				
			Nguyên tệ (USD)	VND (Triệu đồng)	VND (Triệu đồng)	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ
								Gốc	Lãi + phí				Gốc	Lãi + phí				Gốc	Lãi + phí				Gốc	Lãi + phí	
A	B	C				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG		48.435.268	1.025.077	107.154	107.154	33.366	6.851	2.364	133.669	133.669	86.100	13.400	4.289	206.369	206.369	128.268	26.198	8.941	308.439	308.439	275.095	29.452	10.543	554.082
I	Các dự án đang thực hiện		20.778.268	470.596	107.154	107.154	33.366	6.851	2.364	133.669	133.669	86.100	13.400	4.289	206.369	206.369	91.232	26.198	5.731	271.402	271.402	140.680	29.452	7.487	382.630
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	WB	668.500	15.464	12.365	12.365	1.479	1.036	267	12.807	12.807	-	1.021	240	11.787	11.787	-	1.021	220	10.766	10.766	-	1.021	199	9.745
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	317.768	7.351	1.142	1.142	1.564	493	46	2.213	2.213	3.188	485	98	4.916	4.916	-	485	89	4.431	4.431	-	485	79	3.946
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	1.537.000	35.554	9.319	9.319	10.523	1.262	530	18.579	18.579	11.738	2.347	649	27.971	27.971	3.974	2.347	666	29.599	29.599	-	2.347	613	27.252
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	1.800.000	41.638	32.817	32.817	-	2.791	656	30.026	30.026	1.048	2.748	599	28.326	28.326	-	2.748	544	25.578	25.578	-	2.748	489	22.830
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	2.112.000	48.855	18.999	18.999	9.797	-	626	28.796	28.796	8.834	-	781	37.630	37.630	11.225	3.254	912	45.601	45.601	-	6.507	782	39.094
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	1.923.000	44.483	396	396	305	-	22	701	701	18.367	-	429	19.068	19.068	25.415	2.224	951	42.259	42.259	-	2.224	901	40.035
7	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh)-BIIG 2	ADB	11.150.000	248.981	21.509	21.509	5.213	-	-	26.722	26.722	39.285	5.576	1.209	60.431	60.431	42.294	12.896	1.942	89.829	89.829	140.680	12.896	4.037	217.613
	- Khoản vay AFD/COL		4.850.000	108.301	21.509	21.509	5.213	-	-	26.722	26.722	39.285	5.576	1.209	60.431	60.431	42.294	5.610	1.942	97.115	97.115	-	5.610	1.830	91.506
	- Khoản vay OCR		6.300.000	140.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.287	-	(7.287)	(7.287)	140.680	7.287	2.207	126.107
8	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS	ADB	1.270.000	28.272	10.608	10.608	4.486	1.269	216	13.825	13.825	3.640	1.224	284	16.240	16.240	8.324	1.224	408	23.340	23.340	-	1.224	387	22.116
II	Các dự án đang đàm phán ký hiệp định		27.657.000	554.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.036	-	3.210	37.036	37.036	134.415	-	3.056	171.452
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	ADB	12.000.000	278.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.852	-	677	27.852	27.852	57.504	-	1.212	85.356
2	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	AFD	15.657.000	275.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.184	-	2.533	9.184	9.184	76.911	-	1.845	86.096